



TÍNH BỀN VỮNG VÀ LỢI THẾ CẠNH TRANH TRONG CHUỖI CUNG ỨNG NÔNG SẢN

Lê Bảo Toàn^{1*} và Bùi Văn Trinh²

¹Nghiên cứu sinh ngành Quản trị kinh doanh 2016, Trường Đại học Trà Vinh

²Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Lê Bảo Toàn (email: lebaotoanvn@gmail.com)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 22/05/2018

Ngày nhận bài sửa: 29/08/2018

Ngày duyệt đăng: 28/12/2018

Title:

Sustainability and competitive advantages of the agricultural supply chain

Từ khóa:

Chuỗi cung ứng nông sản, Lợi thế cạnh tranh, Tính bền vững, Ba trụ cột của phát triển bền vững

Keywords:

Agricultural Supply Chain, Competitive Advantage, Sustainability, Triple Bottom Line

ABSTRACT

The paper is aimed to propose a research direction to test the impacts of sustainability, including economy, society and environment, on the competitive advantages of the supply chain of agricultural products. Documentary research method is mainly employed in this research in order to synthesize and discuss previous studies related to the topic conducted in countries around the world and in Vietnam. The literature review shows that stakeholder theory is one of the main approaches in the most widely used economic, social and environmental research on supply chain management. In Vietnam, there is a limited body of research on supply chain management approached from the sustainability perspective. This is a specific topic on which little discussion and evaluation have been made to contribute to the development of competitive advantages of the agricultural supply chain on both theoretical and practical sides.

TÓM TẮT

Mục đích của bài viết là đề xuất hướng nghiên cứu để thực nghiệm kiểm tra tác động của tính bền vững bao gồm kinh tế, xã hội và môi trường đến lợi thế cạnh tranh của chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp (nông sản). Nghiên cứu tài liệu là phương pháp chính của bài viết này để tổng kết và thảo luận các nghiên cứu trước đây liên quan đến chủ đề ở các nước trên thế giới và trong nước. Tổng quan cho thấy lý thuyết các bên liên quan là một trong những cách tiếp cận chính trong nghiên cứu kinh tế, xã hội và môi trường được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu quản lý chuỗi cung ứng. Trong nước, chưa có nhiều nghiên cứu về quản lý chuỗi cung ứng nông sản tiếp cận theo quan điểm bền vững. Đây là chủ đề cụ thể, nhưng hiện tại ít được thảo luận và đánh giá để đóng góp vào sự phát triển lợi thế cạnh tranh của chuỗi cung ứng nông sản lý luận lẫn thực tiễn.

Trích dẫn: Lê Bảo Toàn và Bùi Văn Trinh, 2018. Tính bền vững và lợi thế cạnh tranh trong chuỗi cung ứng nông sản. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(9D): 133-148.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Laszlo (2011), trong hơn hai thập niên gần đây, một loạt biến động hoặc có thể dự kiến (toàn cầu hóa, hiệp ước trao đổi thương mại song/ đa phương, tiến bộ công nghệ, khan hiếm thực phẩm và

nguyên liệu ...). Trong bối cảnh phức tạp đó, khái niệm “thị trường” truyền thống (chủ yếu gồm khách hàng và nhà cung cấp) và “mục tiêu tối hậu” (bottom-line) của doanh nghiệp (tạo lợi nhuận) được nói rộng, bao gồm thêm các “yếu tố mềm” tuy không liên quan lắm đến tài chính (non-financial),

nhưng lại là những yếu tố quyết định sự thành bại của doanh nghiệp trong tương lai. Ngôn ngữ quản lý kinh doanh được bổ sung thêm khái niệm “tác nhân liên quan” (stakeholder), “phát triển bền vững”, và “trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp” (CSR).

Dưới sức ép của cạnh tranh đa phương (do toàn cầu hóa), giá cả nguyên liệu không ngừng gia tăng (do khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên bất hợp lý) và những vấn nạn xã hội, doanh nghiệp sẽ phải đương đầu với mức lợi nhuận ngày càng thu hẹp, nếu không tìm được lối ra thích ứng, có thể dẫn đến nguy cơ phá sản. “Lối ra” đó phải dựa trên những “giá trị bền vững” bằng cách xây dựng, phát triển và củng cố những mối liên hệ với những “tác nhân liên quan” ngoài truyền thống. Tương quan đó bao gồm người tạo ra sản phẩm và dịch vụ (doanh nghiệp), người tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ (cộng đồng) và người cung cấp vật liệu sản xuất (trái đất). Mô hình phát triển doanh nghiệp mới bổ sung cho công thức tăng trưởng thông dụng (giá cả, chất lượng và đa dạng hóa) và được phát huy trên nền tảng bền vững khi thỏa mãn được yêu cầu của cả ba yếu tố con người (people), trái đất (planet) và lợi nhuận (profit) theo đề xuất Triple P’s của J. Elkington (Laszlo, 2011).

Toàn cầu hóa đã đặt các chuỗi cung ứng phải đối mặt với những thách thức mới, không chỉ đòi hỏi phải thực hiện tốt nhất về kinh tế mà còn phải có trách nhiệm với xã hội và môi trường. Do đó, các chuỗi cung ứng đang chuyển từ quan điểm kinh doanh thông thường sang một mô hình kinh doanh bền vững hơn bao gồm ba yếu tố phụ thuộc lẫn nhau: kinh tế, xã hội và môi trường. Với sự phát triển của toàn cầu hóa, tính cạnh tranh của một doanh nghiệp phụ thuộc nhiều hơn vào tính cạnh tranh của chuỗi cung ứng. Trong môi trường cạnh tranh toàn cầu, hoạt động của một doanh nghiệp không còn được quyết định bởi các quyết định và hành động xảy ra trong doanh nghiệp, thay vào đó nó sẽ phụ thuộc vào việc thực hiện các quyết định và hành động được thực hiện trong toàn bộ chuỗi cung ứng (Naslund và Williamson, 2010). Tính bền vững đã nổi lên như một vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến các doanh nghiệp và xã hội. Sự phát triển nhanh chóng của các nền kinh tế đang phát triển đang đặt áp lực lên tài nguyên thiên nhiên của trái đất. Các bên liên quan ngày càng tạo ra áp lực cho các công ty không chỉ cung cấp những lợi ích kinh tế mà còn phải giải quyết môi trường và xã hội, còn được gọi là tính bền vững hoặc trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Meixell và Luoma, 2015).

Nông nghiệp là ngành đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sức khỏe và góp phần vào sự phát triển lành mạnh của người tiêu dùng, tăng

trường kinh tế bền vững cần phải chú trọng nhiều hơn đến các vấn đề xã hội và môi trường. Chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp là một phần quan trọng của nền kinh tế toàn cầu (Ghosh, 2011). Các sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ ở mọi nơi trên thế giới đều có quá trình liên quan đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên tự nhiên, việc làm và phát thải. Suy thoái môi trường, sử dụng lao động trẻ em, cạn kiệt nguồn tài nguyên, đến các hành vi gây tổn hại cho xã hội và môi trường khác là một trong những rủi ro tác động lớn nhất và nhanh nhất đối với quản lý chuỗi cung ứng hiện nay (Forstl *et al.*, 2010). Kết hợp các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường được áp dụng cho cả các mối liên kết riêng lẻ của chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp cũng như với toàn bộ chuỗi và sẽ giúp các công ty củng cố chuỗi cung ứng và phát triển một lợi thế cạnh tranh hơn. Với mức độ cạnh tranh cao trong môi trường kinh doanh hiện tại, một doanh nghiệp, một chuỗi cung, hoặc ngành nông nghiệp phải cạnh tranh hơn. Lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp đã tạo ra nhiều sự quan tâm trong các tài liệu học thuật (Mugera, 2012).

Ngành nông nghiệp đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nhiều nước đang phát triển và đóng góp đáng kể cho Việt Nam. Tổng sản phẩm quốc nội trong nước năm 2017 ước tính tăng 6,81% so với năm 2016, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có mức tăng 2,90% (Tổng cục Thống kê, 2017). Mặc dù, ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu và kết quả to lớn, quá trình phát triển chuỗi cung ứng nông sản còn tồn tại nhiều hạn chế, tác động trực tiếp đến kết quả và tính bền vững trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm này. Các hạn chế lớn trong chuỗi cung ứng nông sản như diện tích canh tác nhỏ, khó áp dụng được các biện pháp canh tác hiện đại và thiếu vốn lưu động (Nistpass, 2016). Bên cạnh những thành công về phát triển, chuỗi cũng bộc lộ những yếu kém như thiệt hại về môi trường, an toàn thực phẩm, các vấn đề trách nhiệm xã hội. Vì vậy, cần phải có những nghiên cứu về tổng lược tài liệu cũng như những định hướng nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tính bền vững đến lợi thế cạnh tranh của chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay là thực sự cần thiết.

2 PHƯƠNG PHÁP LUẬN

2.1 Phương pháp nghiên cứu

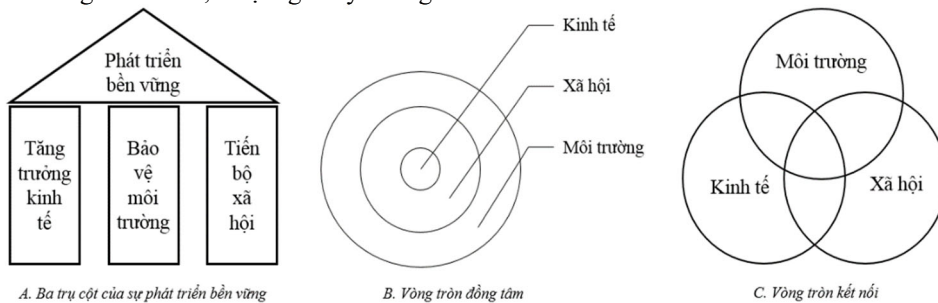
Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích nội dung và phân tích mô tả từ các bài báo nghiên cứu và các tài liệu khác có liên quan đến tính bền vững, quản lý chuỗi cung ứng, và lợi thế cạnh tranh đã được tổng hợp từ 112 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chủ yếu từ các tạp chí Academy of

Management Review, International Journal of Operations and Production Management, International Journal of Physical Distribution and Logistics Management, International Journal of Production Economics, Journal of Cleaner Production, Journal of Supply Chain Management và các tạp chí khác đã được sử dụng để thực hiện cho mục tiêu nghiên cứu.

2.2 Ba trụ cột của phát triển bền vững

Khái niệm “ba trụ cột của phát triển bền vững” đã được sử dụng nhiều, cả trong và ngoài nước, trong những nghiên cứu/chương trình/dự án phát triển và với tiếng Anh tương ứng là “the three pillars of sustainable development” hoặc “sustainable development triangle”. Khái niệm Triple Bottom Line (TBL) được đặt ra vào năm 1994 và được sử dụng năm 1997 bởi John Elkington (Elkington, 1997). Trước những năm 1990, thuật ngữ này không

được biết đến nhiều. Ba điểm dưới cùng còn được gọi là TBL hoặc 3BL là một khuôn khổ với ba thành phần: kinh tế, xã hội và môi trường (hoặc sinh thái). Triple Bottom Line là một khái niệm hội nhập về mặt kinh tế, với sự nhấn mạnh đến hiệu suất môi trường, xã hội và kinh tế để cải tiến chất lượng cuộc sống của con người. Về bản chất, TBL thể hiện sự mở rộng chương trình môi trường theo một cách hợp nhất các đường lối kinh tế và xã hội (Elkington, 1997). Nền tảng của tư duy bền vững đã trở thành ý tưởng về ba kích thước môi trường, xã hội và kinh tế, chúng được vẽ bằng nhiều cách, như ba trụ cột, ba vòng tròn đồng tâm, hoặc ba vòng kết nối (Hình 1). Chương trình IUCN 2005-8, được thông qua 2005, đã sử dụng mô hình vòng tròn kết nối để chứng minh rằng các mục tiêu cần được tích hợp tốt hơn với hành động khắc phục sự cân bằng giữa các khía cạnh của tính bền vững (IUCN, 2006).



Hình 1: Ba hình ảnh đại diện của tính bền vững

(Nguồn: Report of the IUCN Renowned Thinkers Meeting, 2006)

Sự thống nhất trong việc đề cập đến ba khía cạnh đồng thời được xây dựng trong cấu trúc của TBL vì khái niệm này dựa trên sự kết hợp của các đường lối kinh tế, xã hội và môi trường. Nó cũng là công cụ để kiểm tra, đánh giá hoặc đo lường ảnh hưởng của hoạt động kinh doanh đối với nền kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Theo quan điểm trên, các nhà nghiên cứu trong kinh doanh, quản lý về tính bền vững được khuyến khích đặc biệt chú ý đến cách họ sử dụng các thuật ngữ này trong các nghiên cứu của mình để giúp các nhà nghiên cứu khác hiểu rõ hơn (Arowoshegbe và Emmanuel, 2016). Xã hội sẽ không tồn tại mà không có môi trường tự nhiên vì vậy không gian xã hội nằm trong môi trường, tương tự lĩnh vực kinh tế xuất phát từ xã hội và do đó nằm trong phạm vi xã hội (Touboulis và Walker, 2015). Mặc dù với những tên gọi khác nhau như 3P (lợi nhuận, trái đất và con người) và 3E (kinh tế, môi trường và công bằng) để phản ánh những quan điểm tương tự như của TBL nhưng các thành phần cơ bản là nhất quán. Carter và Roger (2008) mô tả ba chiều của khái niệm TBL cho thấy rằng ở giao nhau của xã hội, môi trường và hiệu quả kinh tế, có những hoạt động mà các tổ chức có thể tham gia trong đó

không chỉ tích cực ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và xã hội mà còn mang lại lợi ích kinh tế lâu dài và lợi thế cạnh tranh cho công ty.

2.3 Ba trụ cột của phát triển bền vững và tính bền vững

Ba trụ cột của phát triển bền vững và “tính bền vững” là hai khái niệm liên quan được sử dụng hoán đổi cho nhau (Alhaddi, 2015; Arowoshegbe và Emmanuel, 2016). Tổng quan tài liệu đã cho thấy có rất nhiều định nghĩa về *tính bền vững*. Một định nghĩa thường được trích dẫn nhiều nhất là báo cáo Brundtland (WCED, 1987) định nghĩa tính bền vững là “sự phát triển đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng của các thế hệ tương lai để đáp ứng nhu cầu của họ”. Một định nghĩa đại diện được đưa ra bởi IISD (1992), “thông qua các chiến lược kinh doanh và các hoạt động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và các bên liên quan của nó ngày hôm nay trong khi vẫn bảo vệ, duy trì và tăng cường nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên cần thiết trong tương lai”. Những định nghĩa này là khả năng áp dụng bền vững đối với ba yếu tố của cuộc sống: xem xét về kinh tế

hay tài chính, bảo vệ và quản lý môi trường, và phúc lợi của cộng đồng - đó là ba điểm cuối cùng của tính bền vững. Điều này hàm ý là cải thiện yếu tố kinh tế và chất lượng cuộc sống của xã hội đồng thời hạn chế tác động đến môi trường của tự nhiên.

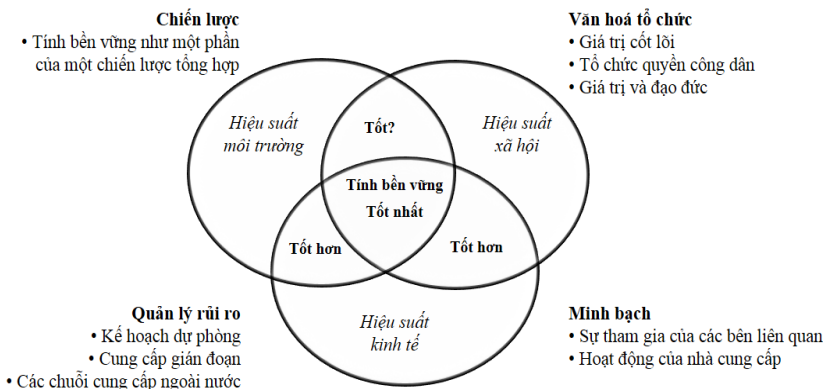
Alhaddi (2015) trình bày tổng quan về sự hiện diện của Triple Bottom Line và tính bền vững trong các tài liệu cho thấy Triple Bottom Line và tính bền vững là các cấu trúc có liên quan. Tuy nhiên, việc sử dụng thuật ngữ bền vững dường như không nhất quán, một số nghiên cứu đã sử dụng thuật ngữ này nhưng thực ra chỉ đề cập đến một hoặc hai trong số ba khía cạnh được biết đến đó là kinh tế, xã hội và môi trường. Các kết quả từ cuộc khảo sát được trình bày trong tài liệu của Alhaddi khuyến khích các nhà nghiên cứu đặc biệt chú ý đến việc sử dụng thuật ngữ bền vững trong nghiên cứu của họ. Do đó, nếu nhà nghiên cứu lựa chọn tính bền vững dựa trên các trụ cột về kinh tế, xã hội và môi trường, thì cần phải nêu rõ điều đó (Alhaddi, 2015).

2.4 Quản lý chuỗi cung ứng bền vững

Thuật ngữ quản lý chuỗi cung ứng (supply chain management, SCM) đã được xác định bởi Lambert *et al.* (1998) là “quản lý các mối quan hệ trong mạng lưới các tổ chức, từ khách hàng cuối cùng thông qua các nhà cung cấp ban đầu, bằng cách sử dụng các

quy trình kinh doanh đa chức năng chính để tạo ra giá trị cho khách hàng và các bên liên quan khác” và bởi Mentzer *et al.* (2001) là “sự phối hợp mang tính hệ thống, chiến lược của các chức năng kinh doanh truyền thống và các chiến thuật trong các chức năng kinh doanh trong một công ty cụ thể và giữa các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng nhằm mục đích nâng cao hiệu suất dài hạn của các công ty riêng lẻ và chuỗi cung ứng như một toàn thể”.

Quản lý chuỗi cung ứng bền vững (sustainable supply chain management, SSCM) có nguồn gốc từ quản lý chuỗi cung ứng, tức là dựa trên việc áp dụng và mở rộng các khái niệm của nó. Có nhiều quan điểm, nhiều định nghĩa khác nhau về SSCM, tuy nhiên có nhiều quan điểm chung đồng ý là thuật ngữ SSCM đề cập đến việc hội nhập các thực tiễn kinh tế, xã hội và môi trường vào quản lý chuỗi cung ứng. Carter và Roger (2008) xác định quản lý chuỗi cung ứng bền vững là sự tích hợp chiến lược, minh bạch và đạt được các mục tiêu xã hội, môi trường và kinh tế của tổ chức trong việc điều phối hệ thống các quy trình nghiệp vụ liên tổ chức để cải thiện hiệu quả kinh tế dài hạn của từng công ty và chuỗi cung ứng của nó. Định nghĩa SSCM được dựa trên ba dòng dưới cùng và bốn khía cạnh hỗ trợ tính bền vững - quản lý rủi ro, minh bạch, chiến lược và văn hoá - được khái niệm hóa và thể hiện trong Hình 2.



Hình 2: Quản lý chuỗi cung ứng bền vững

(Nguồn: Carter và Roger, 2008)

Bên cạnh đó, quản lý chuỗi cung ứng bền vững được định nghĩa là: Việc tạo ra chuỗi cung ứng phối hợp thông qua việc tự nguyện hội nhập kinh tế, môi trường và xã hội với các hệ thống kinh doanh tổ chức chính được thiết kế để quản lý có hiệu quả và hiệu quả các nguồn nguyên liệu, thông tin, và dòng vốn liên quan đến mua sắm, sản xuất và phân phối sản phẩm hoặc dịch vụ nhằm đáp ứng các yêu cầu của các bên liên quan và cải thiện khả năng cạnh

tranh, và khả năng phục hồi của tổ chức trong ngắn hạn và dài hạn (Ahi, 2014).

2.5 Lợi thế cạnh tranh ngành nông nghiệp

Ngành nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của một số quốc gia (Nwachukwu *et al.*, 2014). Tính cạnh tranh trong ngành nông nghiệp toàn cầu đã làm dấy lên mối lo ngại giữa các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách về nhu cầu lợi thế cạnh tranh trong ngành nông nghiệp ở các quốc gia đang phát triển

(Dziwornu, 2014). Mặc dù ngành này được công nhận là ngành cung cấp hỗ trợ sinh kế chính cho con người ở các quốc gia đang phát triển (Rao, 2006), ngày càng có nhiều thách thức đối với cạnh tranh do thay đổi trong nền kinh tế và toàn cầu hóa (Mugera, 2012). Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp (nông sản) cần đạt được lợi thế cạnh tranh và lợi thế cạnh tranh của ngành này đã trở thành lĩnh vực nghiên cứu được quan tâm do quy mô và sự tăng trưởng liên tục của xuất khẩu nông nghiệp. Xác định các yếu tố liên quan đến lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp sẽ giúp nông dân tăng lợi ích kinh tế từ các sản phẩm nông nghiệp và làm cho mô hình đó khả thi về mặt kinh tế để tăng cường lợi thế cạnh tranh.

2.5.1 Định nghĩa lợi thế cạnh tranh

Lợi thế cạnh tranh được định nghĩa là “khả năng của một tổ chức để tạo ra một thế đứng vững chắc hơn đối thủ cạnh tranh của nó” (Li *et al.*, 2006). Lợi thế cạnh tranh xuất hiện từ việc tạo ra các năng lực vượt trội được tận dụng để tạo ra giá trị khách hàng và đạt được lợi thế chi phí và/ hoặc khác biệt, dẫn đến thị phần và hiệu suất sinh lời (Barney, 1991; Day, 2000). Định nghĩa trước đây về lợi thế cạnh tranh thường tập trung vào các chỉ số như lợi nhuận, năng suất và thị phần (Kennedy *et al.*, 1997). Khả năng của một doanh nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản phẩm, mở rộng thị phần hoặc lợi nhuận được gọi là lợi thế cạnh tranh (Grupe và Rose, 2010). Porter định nghĩa lợi thế cạnh tranh ở cấp độ công ty khi tăng trưởng năng suất phản ánh chi phí thấp hơn hoặc các sản phẩm khác biệt. Cách tiếp cận của Porter đối với lợi thế cạnh tranh tập trung vào khả năng trở thành một nhà sản xuất chi phí thấp trong ngành của mình, hoặc là duy nhất trong ngành của mình trong một số khía cạnh được khách hàng đánh giá cao (Porter, 1990). Newbert (2008) định nghĩa lợi thế cạnh tranh là mức độ mà một công ty khám phá các cơ hội của nó, vô hiệu hoá các mối đe dọa và giảm chi phí. Định nghĩa hoạt động của lợi thế cạnh tranh có thể được thể hiện như là một cách cụ thể để sử dụng các nguồn lực có sẵn và các hoạt động chính xác khác để giữ cho các doanh nghiệp khác biệt khỏi các đối thủ cũng như giữ cho nó hoạt động và phát triển. Từ định nghĩa này, lợi thế cạnh tranh bao gồm ba đặc điểm là sống lâu, khó bắt chước và khó xác định (Meutia và Ismail, 2012).

Từ những định nghĩa trên, lợi thế cạnh tranh dường như là một thuật ngữ tương đối, và không có định nghĩa chung về thuật ngữ lợi thế cạnh tranh. Theo lý thuyết hoặc trên thực tế chỉ ra rằng thuật ngữ lợi thế cạnh tranh không có một định nghĩa thống nhất cả trong tài liệu cấp quốc gia và quốc tế (Grupe và Rose, 2010; Piatkowski, 2012; Sigalas *et al.*, 2013).

2.5.2 Đo lường lợi thế cạnh tranh

Depperu và Cerrato (2005) nhấn mạnh rằng khả năng cạnh tranh có thể được xem như một biến phụ thuộc hoặc biến độc lập. Nếu là biến phụ thuộc, khả năng cạnh tranh được xem như một yếu tố có sức ảnh hưởng và do đó được xem như kết quả của lợi thế cạnh tranh của công ty. Nếu xem khả năng cạnh tranh như một yếu tố có sức ảnh hưởng, các nguồn lợi thế cạnh tranh của một công ty cũng được tính đến. Lợi thế cạnh tranh như một kết quả, các tiêu chí đánh giá cần phải được xem xét để đo lường lợi thế cạnh tranh.

Cùng với khái niệm về lợi thế cạnh tranh, có nhiều tài liệu đo lường lợi thế cạnh tranh liên quan đến các ngành khác nhau (Kiel *et al.*, 2014). Trong ngành nông nghiệp, Kozena và Chladek (2012) sử dụng năng suất làm chỉ số để đánh giá lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, có những hạn chế nhất định về năng suất và lợi nhuận khi đo lường lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp như thiếu tính sẵn sàng và độ tin cậy của dữ liệu (Voulgaris *et al.*, 2013). Singh *et al.* (2015) đề cập đến chỉ số năng suất một phần không thành công do năng suất trong ngành nông nghiệp có thể được xác định theo các thuật ngữ khác nhau như năng suất đất đai, năng suất lao động và năng suất vốn. Do đó, không có tiêu chuẩn được chấp nhận rộng rãi để đo lường năng suất. Kadocsa (2006) cho rằng đo lường về khả năng cạnh tranh bằng cách sử dụng doanh thu, lợi nhuận và năng suất có thể được định lượng và có thể tiếp cận, nhưng đôi khi rất khó để định lượng. Toit *et al.* (2010) cho rằng khả năng cạnh tranh của nhà sản xuất trong ngành nông nghiệp có thể được cải thiện bằng cách giảm tổng chi phí.

Vinayan *et al.* (2012) đề xuất bốn chiều quản lý chuỗi cung ứng, sự khác biệt và đổi mới sản phẩm, phản ứng của tổ chức, và vai trò chi phí để đánh giá lợi thế cạnh tranh của một công ty và đo lường lợi thế cạnh tranh bằng cách kết hợp quan điểm dựa vào nguồn lực, chiến lược đại dương xanh, quan điểm khả năng năng động, và tiếp cận cấu trúc. Vinayan đã áp dụng bốn khía cạnh này để đo lường lợi thế cạnh tranh trong các doanh nghiệp sản xuất ở Malaysia và họ cho rằng mô hình đề xuất có thể được áp dụng cho các ngành khác.

Bratic (2011) mô tả vai trò của quản lý chuỗi cung ứng và các tác động của nó đối với lợi thế cạnh tranh của chuỗi cung ứng. Các kích thước của lợi thế cạnh tranh được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: giá cả và chi phí, chất lượng, sự tin cậy giao hàng, đổi mới sản phẩm, thời gian ra thị trường, và kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng giá cả, chất lượng và thời gian ra thị trường là những chỉ số lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ hơn so với sự tin cậy giao

hàng và đổi mới sản phẩm. Thông qua việc phân tích mối quan hệ của thực hành SCM và lợi thế cạnh tranh cho thấy thực hành SCM có thể tác động trực tiếp đến lợi thế cạnh tranh của chuỗi cung ứng.

Chaghooshi *et al.* (2015) kiểm tra những ảnh hưởng của quá trình quản lý chuỗi cung ứng như là một lợi thế cạnh tranh và hiệu quả tổ chức của các công ty hoạt động trong ngành công nghiệp thực phẩm. Các kích thước của lợi thế cạnh tranh được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm giá cả và chi phí, chất lượng, sự tin cậy của giao hàng, đổi mới sản phẩm và thời gian ra thị trường. Kết quả cho thấy rằng việc thực hiện các quy trình quản lý chuỗi cung ứng tạo ra một lợi thế cạnh tranh cao và có một tác động tích cực đáng kể đến hiệu suất của tổ chức. Dlamini *et al.* (2014) xác định khả năng cạnh tranh và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp. Các yếu tố sản xuất các sản phẩm chất lượng cao giá cả phải chăng, và chi phí hợp lý của lao động là các yếu tố tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp.

Jie *et al.* (2013) trình bày một khuôn khổ kết nối thực tiễn của chuỗi cung ứng với lợi thế cạnh tranh trong ngành nông nghiệp. Đề đo lường lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp, Jie *et al.* (2013) đã sử dụng các kích thước liên quan là sự đáp ứng, sự linh hoạt, hiệu quả và chất lượng. Kết quả nghiên cứu

cho thấy để phát triển lợi thế cạnh tranh trong ngành nông nghiệp cần phải quản lý tốt các chuỗi cung ứng và những nỗ lực cải thiện chất lượng thông tin trong chuỗi cung ứng là những hành động quan trọng nhất cần phải thực hiện. Phù hợp với các định nghĩa về kích thước đo lường, sự đổi mới sản phẩm trở thành yếu tố quyết định đối với ngành nông nghiệp, vì các thuộc tính của các sản phẩm nông nghiệp tương đối giống nhau nên rất khó để mô tả đặc điểm của đổi mới sản phẩm. Nó có thể là quá trình đổi mới hoặc thâm dò thị trường mới, đổi mới có thể có các hình thức của một sản phẩm hoặc dịch vụ mới, một cấu trúc mới, một thực tiễn sản xuất mới, một thị trường mới hoặc một hệ thống quản lý mới (Gebauer *et al.*, 2011).

Sachitra (2016) đã tiến hành xem xét lại các kích thước đo lường sẵn có của lợi thế cạnh tranh và đề xuất lợi thế cạnh tranh có thể được sử dụng cho các nghiên cứu thực nghiệm trong tương lai, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Dựa trên các đo lường đã được phân loại, Sachitra (2016) cho rằng lợi thế cạnh tranh của ngành nông nghiệp có thể được đo lường bằng cách sử dụng giá cả và chi phí, chất lượng, sự tin cậy giao hàng, thời gian để tới thị trường và khai thác các cơ hội thị trường.

Các cách đo lường lợi thế cạnh tranh ngành nông nghiệp được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Các cách đo lường lợi thế cạnh tranh ngành nông nghiệp

Kích thước	Nguồn
Giá cả/ Chi phí	Toit <i>et al.</i> (2010), Dlamini <i>et al.</i> (2014), Chaghooshi <i>et al.</i> (2015), Sachitra (2016)
Chất lượng	Bratic (2011), Jie <i>et al.</i> (2013), Dlamini <i>et al.</i> (2014), Chaghooshi <i>et al.</i> (2015), Sachitra (2016)
Sự tin cậy giao hàng	Bratic (2011), Chaghooshi <i>et al.</i> (2015), Sachitra (2016)
Đổi mới sản phẩm	Bratic (2011), Chaghooshi <i>et al.</i> (2015)
Thời gian tới thị trường	Bratic (2011), Chaghooshi <i>et al.</i> (2015), Sachitra (2016)
Năng suất	Kozena và Chladek (2012)
Đáp ứng	Jie <i>et al.</i> (2013)
Linh hoạt	Jie <i>et al.</i> (2013)
Hiệu quả	Jie <i>et al.</i> (2013)
Khai thác cơ hội thị trường	Sachitra (2016)

(Nguồn: tác giả tổng hợp, 2018)

2.6 Các lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu quản lý chuỗi cung ứng bền vững

Carter và Easton (2011) là những tác giả đã khám phá các nghiên cứu về SSCM từ năm 1991 đến năm 2010 và nhận thấy họ đã kết hợp nhiều lý thuyết khác nhau, đặc biệt là lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết dựa trên nguồn lực. Touboulic và Walker (2015) đã xác định 21 lý thuyết có liên quan đến SSCM đó là: lý thuyết về sự phụ thuộc của nguồn lực, lý thuyết năng lực động, lý thuyết về

quan hệ, lý thuyết mạng, lý thuyết cơ quan, lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu, lý thuyết hệ thống, lý thuyết dự phòng, lý thuyết về mạng lưới, lý thuyết phức tạp, lý thuyết hiện đại sinh thái, lý thuyết khí hậu về đạo đức, lý thuyết chính thức, lý thuyết tổ chức học, lý thuyết sinh thái học dân cư, lý thuyết lợi thế tài nguyên, lý thuyết mạng xã hội. Trong đó, có ba lý thuyết được sử dụng nhiều nhất trong nghiên cứu, cụ thể là các lý thuyết dựa vào tài nguyên, lý thuyết thể chế và các bên liên quan.

2.6.1 Lý thuyết dựa vào tài nguyên

Lý thuyết dựa vào tài nguyên hay quan điểm dựa vào tài nguyên (resource-based view, RBV) cho thấy các nguồn lực có giá trị, hiếm có và không bắt chước có thể trở thành cơ sở cho lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp (Barney, 1991). Hart (1995) đưa ra quan điểm dựa vào tài nguyên thiên nhiên của các tổ chức, nêu bật những rủi ro và cơ hội bền vững, và thảo luận về các hoạt động bền vững kinh tế, môi trường và xã hội có thể xây dựng năng lực cạnh tranh cho các tổ chức như thế nào. Các lập luận của Priem và Swink (2012), Hunt và Davis (2012) cho thấy một hệ thống các quan điểm về các nguồn lực có thể có lợi cho công ty và chuỗi cung ứng. Các hoạt động bền vững sẽ nâng cao hình ảnh và danh tiếng của tổ chức, là một nguồn lực quan trọng trong chuỗi cung ứng và tiếp tục cải thiện khả năng thị trường của các sản phẩm và dịch vụ.

2.6.2 Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan (stakeholder theory) là một trong những cách tiếp cận chính trong nghiên cứu kinh tế, xã hội và môi trường. Lý thuyết các bên liên quan là lý thuyết được trích dẫn và thảo luận nhiều nhất trong nghiên cứu về chuỗi cung ứng theo quan điểm bền vững (Carter và Easton, 2011). Các bên liên quan có thể ảnh hưởng đến các tổ chức để thực hiện các hành động cụ thể, bao gồm các sáng kiến bền vững và tự nguyện hội nhập sự bền vững vào các hoạt động kinh doanh. Lý thuyết các bên liên quan giả định rằng mục đích kinh doanh là tạo ra giá trị cho tất cả các bên liên quan (Freeman *et al.*, 2010). Các bên liên quan được định nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc nhóm nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi một tổ chức. Lý thuyết này cho rằng phải có sự phù hợp giữa “giá trị của công ty và các nhà quản lý, sự mong đợi của các bên liên quan và các vấn đề xã hội sẽ xác định khả năng bán sản phẩm của công ty” (Freeman, 1984). Cách tiếp cận của các bên liên quan nhấn mạnh đến việc quản lý hoạt động môi trường kinh doanh, mối quan hệ, và thúc đẩy các lợi ích chung, và đó là vấn đề tồn tại lâu dài. Nhìn nhận vấn đề phát triển bền vững trong quan điểm này, mối liên hệ với lý thuyết các bên liên quan diễn ra khá tự phát, vì nó được coi là trụ cột chính trong các nghiên cứu về tính bền vững (Ehrgott *et al.*, 2011). Các bên liên quan dọc theo chuỗi cung ứng là nhiều và bao gồm khách hàng, các nhà cung cấp hậu cần bên thứ ba, các nhà sản xuất, nhà cung cấp và nhà cung cấp, những người liên quan cả trong và ngoài tổ chức (Searcy, 2012).

2.6.3 Lý thuyết thể chế

Lý thuyết thể chế (institutional theory), mô tả cách thức tổ chức (như chính phủ, truyền thông và hiệp hội công cộng) sử dụng áp lực để tác động đến

hành vi và ra quyết định của tổ chức và áp lực như thế nào tạo ra các quy tắc về thể chế (Meyer và Rowan, 1977; Oliver, 1991). Từ quan điểm này, có tác giả cho rằng các sáng kiến bền vững có thể đảm bảo tính hợp pháp của tổ chức và sự chấp thuận xã hội ở mức độ rộng lớn (Sandhu, 2012). Tuy nhiên, người ta thừa nhận rằng các sáng kiến bền vững, dựa trên sự tuân thủ hoặc các chiến lược chủ động, phải vượt ra ngoài ranh giới tổ chức và được thực hiện trên toàn bộ chuỗi cung ứng (Peters *et al.*, 2011).

Hai lý thuyết các bên liên quan và thể chế đều nêu bật sự xuất hiện của chuỗi cung ứng theo quan điểm bền vững do ảnh hưởng của các bên bị ảnh hưởng bởi hoạt động kinh doanh. Lý thuyết thể chế cung cấp một ống kính giúp hiểu được áp lực mà các doanh nghiệp hướng tới áp dụng thực tiễn bền vững hơn trong chuỗi cung ứng.

Carter và Easton (2011) cho thấy trong các lý thuyết đã được sử dụng thì lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 1984) là phổ biến nhất, tiếp theo là quan điểm dựa vào tài nguyên.

3 TỔNG KẾT CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện liên quan đến quản lý chuỗi cung ứng tiếp cận theo hướng bền vững – sự kết hợp giữa ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Từ phân tích lý thuyết của chủ đề đến các nghiên cứu thực nghiệm trên nhiều lĩnh vực, nhiều ngành công nghiệp khác nhau và chuỗi cung ứng, không chỉ chuỗi cung ứng trong nước mà còn chuỗi cung ứng toàn cầu.

3.1 Tổng kết và thảo luận các kết quả nghiên cứu về SSCM trên thế giới

Hiện nay có thêm bằng chứng rõ ràng hơn cho thấy, người tiêu dùng đang tiếp tục yêu cầu sản phẩm và dịch vụ ngày càng thân thiện với môi trường (Byrne *et al.*, 2013). Với bối cảnh này, các công ty hàng đầu trong chuỗi, thường được gọi là các công ty nhân, đã được đánh giá dựa trên các khía cạnh xã hội và môi trường của tất cả các thành viên trong chuỗi cung ứng. Điều này đã dẫn đến sự cần thiết phải đánh giá cách quản lý chuỗi cung ứng được thực hiện theo quan điểm bền vững (Bouzon *et al.*, 2012). Để đạt được các mục tiêu về tính bền vững, sự phối hợp giữa các thành viên chuỗi cung ứng là cần thiết. Để bảo vệ vị trí và vai trò của họ trong chuỗi cung ứng, mỗi thành viên phải tuân thủ các mục tiêu môi trường và xã hội trong khi khả năng cạnh tranh sẽ đạt được thông qua hoàn thành các yêu cầu của khách hàng và các khía cạnh kinh tế (Seuring và Muller, 2008). Mỗi thành viên trong hệ thống chuỗi cung ứng chỉ có thể đạt được lợi ích kinh tế khi họ thực hiện một sự hợp tác lâu dài cho

sự phát triển ba khía cạnh, có thể nói rằng việc thực hiện tính bền vững mang lại lợi ích kinh tế và hoạt động tài chính là ưu tiên hàng đầu đối với khía cạnh kinh tế của quản lý chuỗi cung ứng (Varsei *et al.*, 2014).

Carbone *et al.* (2012) cho rằng hoạt động xã hội của chuỗi cung ứng bao gồm các điều kiện làm việc trong suốt chuỗi cung ứng như mức lương, lao động trẻ em, an toàn lao động, giờ làm việc, bình đẳng giới. Theo Klassen và Vereecke (2012), Gosling *et al.* (2014), Mota *et al.* (2015) các khía cạnh xã hội bao gồm điều kiện làm việc, phát triển cộng đồng, sức khoẻ và an toàn của người tiêu dùng, nhân quyền và lao động trẻ em. Các hoạt động nâng cao chuỗi cung ứng bền vững xã hội, tập trung vào lợi ích của các bên liên quan và cộng đồng trong chuỗi cung ứng thông qua việc phát triển các sản phẩm và quy trình mới (Klassen và Vereecke, 2012). Các thực tiễn tiên tiến bao gồm các sản phẩm và quy trình mới tập trung vào các cơ chế thương mại công bằng (Pullman và Dillard, 2010; Ashby *et al.*, 2012) và tham gia chuỗi cung ứng với các sản phẩm phi truyền thống. Cung cấp các chương trình xã hội như giáo dục hoặc chăm sóc sức khoẻ để đảm bảo lợi ích cộng đồng (Carter và Rogers, 2008; Tate *et al.*, 2010; Yakovleva *et al.*, 2010; Klassen và Vereecke, 2012; Huq *et al.*, 2016;). Các thực tiễn này vượt xa sự giám sát và tuân thủ, để tạo ra những thay đổi cơ bản trong chuỗi cung ứng (Klassen và Vereecke, 2012; Marshall *et al.*, 2015). Chuỗi cung ứng bền vững xã hội, được hiểu là giải quyết các vấn đề xã hội dọc theo chuỗi cung ứng, đó là thượng nguồn và hạ nguồn của công ty sản xuất, vượt xa các hoạt động nội bộ, cho các nhà cung cấp và các bên liên quan, như cộng đồng địa phương, xã hội và người tiêu dùng (Mani *et al.*, 2015).

Do xu hướng tăng trưởng bền vững, nhiều doanh nghiệp đã nâng cao hiệu quả hoạt động và môi trường. Những cải tiến này giúp các doanh nghiệp đạt được sự hài lòng của khách hàng, lợi nhuận và lợi thế cạnh tranh (Blome *et al.*, 2014). Đối với hoạt động môi trường, trách nhiệm môi trường đạt được tiêu chuẩn môi trường tối thiểu do chính phủ quy định là rất quan trọng. Một số lợi ích khác được nâng cao thông qua danh tiếng của công ty, cải thiện hoạt động và hiệu suất tài chính (Fabbe-Costes *et al.*, 2014). Các vấn đề môi trường liên quan đến chất thải và khí thải được tạo ra từ các hoạt động của chuỗi cung ứng khác nhau đã buộc các tổ chức phải đối mặt với những áp lực cạnh tranh, các quy định, và cộng đồng, để tiến tới làm xanh chuỗi cung ứng (Barve và Muduli, 2011). Ngày nay, khi sự nóng lên toàn cầu và việc khai thác môi trường đã trở thành vấn đề ở cấp độ toàn cầu và các nước đã cam kết kiểm soát tình huống tại các diễn đàn quốc tế, các

khái niệm về quản lý chuỗi cung ứng đang được chuyển đổi sang quản lý chuỗi cung ứng xanh, điều này có nghĩa là tiến hành kinh doanh để đáp ứng nhu cầu của con người mà không cần nhanh chóng làm suy giảm tài nguyên, môi trường hoặc tác động đến các nỗ lực bảo tồn thiên nhiên (Gupta *et al.*, 2013). Hasan (2013) đã kiểm tra mối quan hệ giữa thực hành chuỗi cung ứng bền vững với hoạt động môi trường. Ông đã đưa ra một khuôn khổ cho nghiên cứu này và xác nhận nó thông qua các nghiên cứu trường hợp trong một số công ty sản xuất và dịch vụ. Nghiên cứu cho thấy các thực hành SSCM có tác động đáng kể đến hiệu quả môi trường của các công ty sản xuất và dịch vụ. Egilmez *et al.* (2014) đánh giá tính bền vững chuỗi cung ứng của các ngành sản xuất lương thực ở Hoa Kỳ. Các kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng chuỗi cung ứng của các ngành chế biến thực phẩm chịu trách nhiệm nặng nề về các tác động của các lĩnh vực năng lượng, nước và cacbon, ngư nghiệp và chăn thả gia súc. Bên cạnh đó, kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng dấu vết đất rừng được coi là chỉ số môi trường nhạy cảm nhất đối với hoạt động bền vững tổng thể của các ngành sản xuất thực phẩm. Nghiên cứu của Chin *et al.* (2015) cho rằng quản lý chuỗi cung ứng môi trường (xanh) rất quan trọng trong việc ảnh hưởng đến tác động môi trường tổng thể của bất kỳ tổ chức nào tham gia vào các hoạt động của chuỗi cung ứng. Quan trọng hơn, quản lý chuỗi cung ứng môi trường có thể góp phần nâng cao chất lượng phát triển bền vững.

Hasan (2013) thấy rằng môi trường và kinh tế thu hút được sự chú ý chung về mức hoạt động chuỗi cung ứng và cũng cho rằng cải tiến trong các lĩnh vực như kỹ thuật tái chế bao bì và hợp tác tốt với nhà cung cấp sẽ làm giảm chi phí chuỗi cung ứng và tăng cường kiểm soát rủi ro và đổi mới dịch vụ. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cân nhắc thương mại giữa các khía cạnh môi trường và kinh tế đóng một vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định để đạt được sự bền vững trong chuỗi cung ứng (Kuik *et al.*, 2011). Trong một chuỗi cung ứng, một số lượng đáng kể các công ty thành viên, các nhà cung cấp không chỉ ảnh hưởng đến chi phí, mà còn cả các tác động liên quan vì tất cả chúng đều thực hiện các hoạt động tác động đến kinh doanh và môi trường. Việc tích hợp đồng thời các khía cạnh bền vững vào bối cảnh chuỗi cung ứng không phải là một chủ đề nhỏ (Hahn *et al.*, 2014), chủ yếu là vì sự tham gia vào các hoạt động xã hội và môi trường có thể không đem lại lợi ích kinh tế.

Zailani *et al.* (2012) đã chứng minh rằng thực tiễn SSCM theo các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường có tác động tích cực đến việc thực hiện chuỗi cung ứng bền vững, đặc biệt là từ khía cạnh kinh tế và xã hội. Các công ty cần hợp tác trong việc vận

dụng các phương thức SSCM như là một lộ trình cho sự thành công thương mại của công ty, không phải là một nghĩa vụ đạo đức. Đặc biệt, hoạt động của chuỗi cung ứng cần được đo bằng các tác động về kinh tế, xã hội và môi trường, kết hợp phương pháp tiếp cận ba điểm vào văn hóa, chiến lược và hoạt động của các tác nhân khác nhau (Rota *et al.*, 2013). Mặc dù sự phát triển bền vững đòi hỏi phải xem xét đồng thời các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, tổng quan còn tồn tại chủ yếu là một hoặc hai khía cạnh đó là kinh tế và môi trường (Varsei, 2015). Brandenburg *et al.* (2014) làm chính thức hoá các vấn đề liên quan đến quản lý chuỗi cung ứng bền vững trong các mô hình định lượng. Phân tích về các khía cạnh bền vững cho thấy các cân nhắc về kinh tế được phản ánh nhiều nhất, một số các mô hình phản ánh cả ba khía cạnh của tính bền vững, đồng thời bỏ qua khía cạnh xã hội. Điều này cho thấy những khó khăn trong việc đo lường các yếu tố xã hội khi so sánh chúng với các yếu tố môi trường hoặc kinh tế.

Esfahbodi *et al.* (2016) cung cấp bằng chứng cho thấy việc áp dụng các quy trình SSCM dẫn đến hiệu quả môi trường cao hơn cho các nhà sản xuất nhưng không nhất thiết dẫn đến hiệu quả kinh tế được cải thiện. Montabon *et al.* (2016) cũng thảo luận về chủ đề này và lập luận rằng việc áp dụng một cách tiếp cận có lợi cho cả hai bên không giải quyết các thương mại trong hoạt động của tính bền vững. Họ đề xuất một cách tiếp cận mới, mà họ gọi là “ưu thế sinh thái”, nơi các vấn đề môi trường và xã hội được xếp hạng trước các vấn đề kinh tế trong quá trình ra quyết định. Sự bền vững về môi trường đối phó với tác động trực tiếp đến môi trường, trong khi sự bền vững về kinh tế đề cập đến các chi phí liên quan và ổn định tài chính. Tính bền vững xã hội, nhân tố ít được nghiên cứu nhất trong ba trụ cột, đề cập đến sức khỏe, an toàn và các điều kiện sống cho người dân, cộng đồng, người tiêu dùng và các bên liên quan khác. Để hiểu đầy đủ và đánh giá tính bền vững của một mạng lưới sản xuất hoặc chuỗi cung ứng, cần phải có một nghiên cứu tổng hợp về tất cả ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Nó không chỉ quan trọng để đánh giá tính bền vững của một chuỗi cung ứng, mà còn để tối ưu hóa nó qua ba khía cạnh và hỗ trợ trong việc ra quyết định chuỗi cung ứng (Bhinge *et al.*, 2015).

Việc tập trung vào quản lý kinh tế, xã hội và môi trường của hoạt động sản xuất của các công ty đã tăng lên trong những thập kỷ gần đây. Áp lực từ các bên liên quan như các quy định về môi trường, yêu cầu về chất lượng sản phẩm, giảm chi phí với việc nâng cao chất lượng, quản lý rủi ro và có được hình ảnh môi trường và xã hội để có được những sáng kiến thuận lợi so với đối thủ cạnh tranh, buộc các tổ

chức phải có những bước đi phù hợp. Đòi hỏi cần phải có chuỗi cung ứng hiệu quả và có khả năng phản ứng với điều kiện thị trường năng động, các công ty cảm thấy thực hiện hợp tác chuỗi cung ứng tốt hơn để củng cố các nguồn lực và thông tin của các bên liên quan. Điều này có thể mang lại lợi ích và lợi thế như chia sẻ rủi ro, giảm chi phí, tăng năng suất và lợi thế cạnh tranh (Cao và Zhang, 2011). Kogg và Mont (2012) cho rằng các công ty ngày càng bị ép buộc bởi các bên liên quan để giải quyết các khía cạnh môi trường cũng như xã hội ở các tầng thượng nguồn khác nhau trong chuỗi cung ứng của họ. Trong số các vấn đề quản lý chuỗi cung ứng đa dạng, khả năng quản lý cung cấp để tránh rủi ro (môi trường và xã hội) và tăng hiệu suất (môi trường và kinh tế) được xem là quan trọng để đảm bảo tính bền vững của chuỗi cung ứng (Seuring và Muller, 2008; Gimenez *et al.*, 2012).

Các tài liệu quản lý hoạt động cho thấy phương pháp tiếp cận bền vững của một tổ chức cá nhân chỉ mang lại lợi ích thực sự khi nó được mở rộng cho các nhà cung cấp ở thượng nguồn và các nhà cung cấp ở hạ nguồn chuỗi cung ứng (Silvestre, 2015). Các tài liệu cũng cho rằng các công ty sử dụng các giải pháp toàn diện và hợp tác chặt chẽ với các đối tác trong chuỗi cung ứng của họ để quản lý các thương mại trong ba khía cạnh bền vững có thể sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh tốt hơn. Vì một tổ chức bị cô lập rất hạn chế trong những gì nó có thể làm được trong thực tiễn, do đó sự bền vững phải gắn với toàn bộ chuỗi cung ứng và các bên liên quan thứ cấp như chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, truyền thông... không phải là các bộ phận riêng biệt cố gắng bền vững mà không cần quan tâm đến toàn bộ. Tuy nhiên, Brockhaus *et al.* (2013) tổng kết tài liệu kết luận rằng tình trạng quản lý chuỗi cung ứng bền vững trong thực tế vẫn có thể được coi là thấp. Brockhaus so sánh cách tiếp cận “bắt buộc” và “hợp tác” với các thành viên của chuỗi cung ứng trong nỗ lực bền vững và tìm ra xu hướng trước đây mặc dù có thể có thêm tác động của loại hình thứ hai. Các nỗ lực bền vững hiện đang được thực hiện theo một cách thức bắt buộc như một quá trình kéo dài thông qua chuỗi cung ứng và do các thành viên mạnh hơn của chuỗi này khởi xướng.

Ngày nay, các công ty phải tìm kiếm một phương pháp cạnh tranh mới hiệu quả để tồn tại trong thị trường toàn cầu. Sự cạnh tranh dựa trên một cuộc cạnh tranh công ty đơn lẻ không còn phù hợp với môi trường kinh doanh ngày nay và do đó sự cạnh tranh giữa các công ty trong toàn bộ chuỗi cung ứng với các chuỗi cung ứng khác được nhận thấy bởi một số lượng lớn các tác giả. Bản chất cạnh tranh của chuỗi cung ứng đã gây ra sự thay đổi từ các tổ chức cá thể cạnh tranh với nhau để cung cấp

chuỗi cạnh tranh với nhau (Antai, 2011). Tonelli *et al.* (2013) lập luận rằng chuỗi cung ứng bền vững là một thành phần quan trọng của phát triển bền vững. Để duy trì lợi thế cạnh tranh, các thành viên trong chuỗi cung ứng cần cân nhắc không chỉ các khía cạnh kinh tế mà còn cả khía cạnh môi trường và xã hội trong việc thực hiện các yêu cầu của các bên liên quan. Do đó, các công ty thực hiện quản lý chuỗi cung ứng bền vững có thể đáp ứng các mục tiêu khác nhau như tăng lợi nhuận trong khi giảm chi phí, giảm thiểu tác động môi trường và nâng cao phúc lợi xã hội. Taticchi *et al.* (2013) cho rằng các chuỗi cung ứng bền vững là một thành phần quan trọng của phát triển bền vững trong đó môi trường và tiêu chuẩn xã hội cũng phải đáp ứng được nhu cầu của khách hàng và các tiêu chí kinh tế liên quan. Điều này hàm ý rằng các công ty phải thỏa mãn nhiều mục đích mâu thuẫn, tối đa hóa lợi nhuận trong khi giảm chi phí hoạt động, giảm thiểu tác động môi trường và tối đa hóa phúc lợi xã hội.

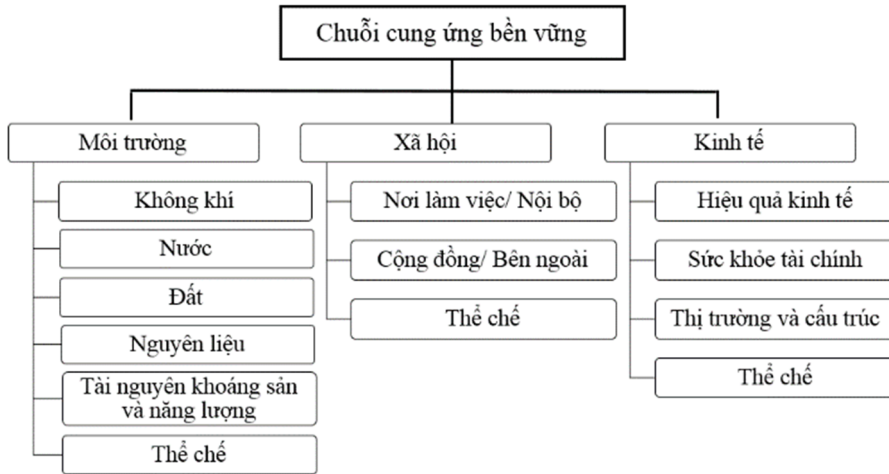
Hầu hết các quốc gia đang phát triển đã trải qua sự phát triển kinh tế nhanh chóng. Nhược điểm của sự tăng trưởng nhanh chóng này là các vấn đề ô nhiễm môi trường đã nảy sinh và có mối quan tâm toàn cầu nghiêm trọng (Hsu và Tan, 2015). Nghiên cứu của Seman *et al.* (2012) kết luận rằng vẫn còn rất ít nghiên cứu về việc triển khai và áp dụng quản lý chuỗi cung ứng xanh ở các quốc gia đang phát triển và đề nghị nghiên cứu thêm để hiểu rõ hơn về việc thông qua và thực hiện quản lý chuỗi cung ứng xanh cũng như mức độ nhận thức của tổ chức về các vấn đề môi trường do hoạt động kinh doanh của họ. Hơn nữa, sự nhấn mạnh ngày càng tăng về tính bền vững không chỉ là một hiện tượng của thế giới phát triển. Ở các nền kinh tế mới nổi, các công ty sản xuất cũng bắt đầu quan tâm đến các sáng kiến về môi trường liên quan đến các hoạt động quản lý chuỗi cung ứng do họ phải đối mặt với những hạn chế về môi trường chặt chẽ hơn từ chính phủ và sự kiểm soát chặt chẽ từ xã hội và các đối thủ cạnh tranh. Theo quan điểm này, các nhà sản xuất ở các thị trường mới nổi đã bắt đầu áp dụng các sáng kiến chuỗi cung ứng bền vững khác nhau nhằm hạn chế tác động hoạt động của họ lên môi trường tự nhiên. Các vấn đề về tính bền vững ở các quốc gia phát triển tập trung chủ yếu vào các vấn đề môi trường,

trong khi ở các quốc gia đang phát triển các vấn đề đói nghèo và công bằng đều có ý nghĩa (Singh *et al.*, 2012), người ta có thể tranh luận rằng tăng trưởng bền vững sẽ đề cập đến tăng trưởng kinh tế, được hỗ trợ bởi môi trường và xã hội.

3.2 Đo lường hiệu quả chuỗi cung ứng bền vững

Đo lường hiệu quả chuỗi cung ứng bền vững đã có nền tảng của nó trong công việc gần đây về đo lường kết quả chuỗi cung ứng (Bai *et al.*, 2012). Do đó, đánh giá chuỗi cung ứng và cải thiện hiệu suất chuỗi cung ứng đòi hỏi sự phát triển của các hệ thống đo lường hiệu suất chuỗi cung ứng và các biện pháp thực hiện. Erol *et al.* (2011) nói về khả năng áp dụng một chỉ số tổng hợp để đo tính bền vững của chuỗi cung ứng, nhấn mạnh rằng việc sử dụng quá nhiều chỉ số làm cho quá trình đánh giá tính bền vững trở nên khó khăn. Nhiều biện pháp được đề xuất trong các tài liệu về quan điểm của TBL để đánh giá tính bền vững của chuỗi cung ứng (Hassini *et al.*, 2012). Hơn nữa, mặc dù nhiều công ty nhận thấy tầm quan trọng của sự cân nhắc về tính bền vững đối với sự thành công của hoạt động chính nhưng các nhà ra quyết định cần có các số liệu định lượng rõ ràng và chứng minh được lợi ích của các thực tiễn bền vững. Azevedo *et al.* (2012) đề xuất một bộ các biện pháp thực hiện bao gồm quan điểm của TBL để đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng quản lý chuỗi cung ứng xanh lên tính bền vững của công ty. Họ sử dụng Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) để chọn một bộ các biện pháp thực hiện chứng minh việc sử dụng nó bằng cách công nhận các nguyên tắc tự nguyện này để báo cáo các khía cạnh TBL về tính bền vững (Christofi *et al.*, 2012).

Trong lĩnh vực công nghiệp, Sloan (2010) đã đặt nền móng lý thuyết cho việc phát triển một biện pháp khách quan về sự bền vững của chuỗi cung ứng toàn cầu. Sử dụng các nghiên cứu của Carter và Rogers (2008), Sloan nhân rộng việc đo lường hiệu suất bền vững chuỗi cung ứng toàn cầu (Hình 3). Mặc dù không đề xuất một biện pháp cụ thể nào, các nhân tố và biến số được thảo luận thể hiện tổng hợp và tích hợp các khái niệm đã được nghiên cứu trong các nghiên cứu trước đây về tính bền vững và quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu.



Hình 3: Khung bền vững chuỗi cung ứng

(Nguồn: Sloan, 2010)

Chardine-Baumann và Botta-Genoulaz (2011) đã đưa ra một khung đánh giá về kinh tế, môi trường và xã hội trong chuỗi cung ứng và đề xuất một mô hình cho hiệu suất “toàn cầu”, kết hợp ba hoạt động

liên quan là kinh tế, xã hội và môi trường trong chuỗi cung ứng. Kết quả nghiên cứu đã đề xuất một mô hình cho việc mô tả hiệu suất tổng thể, được xây dựng xung quanh ba kích thước, nằm vắn đề trong mỗi kích thước được trình bày trong Bảng 2 như sau:

Bảng 2: Khung đánh giá về kinh tế, môi trường và xã hội trong chuỗi cung ứng

Kinh tế	Xã hội	Môi trường
<ul style="list-style-type: none"> ▪ độ tin cậy ▪ sự đáp ứng ▪ tính linh hoạt ▪ hoạt động tài chính ▪ chất lượng 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ điều kiện làm việc ▪ quyền con người ▪ cam kết xã hội ▪ vấn đề khách hàng ▪ thực tiễn kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ quản lý môi trường ▪ sử dụng các nguồn lực ▪ sự ô nhiễm ▪ sự nguy hiểm ▪ môi trường tự nhiên

(Nguồn: Chardine-Baumann và Botta-Genoulaz, 2011)

Kwarteng *et al.* (2016) nghiên cứu thực nghiệm kiểm tra tác động của tính bền vững được đo bằng các kết cấu ba dòng dưới cùng về lợi thế cạnh tranh của các công ty sản xuất ở Ghana để hiểu được tác động của tính bền vững đến lợi thế cạnh tranh. Cùng với việc rà soát lại tài liệu, tác giả đề xuất các giả thuyết và mô hình khái niệm để kiểm tra tác động của tính bền vững được thể hiện bằng ba điểm chính (kinh tế, xã hội và môi trường) đến lợi thế cạnh tranh của công ty được biểu hiện bởi hình ảnh công ty. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng kinh tế và xã hội có tác động tích cực đến hình ảnh công ty mà không phải là môi trường. Ngoài ra, hình ảnh công ty và xã hội có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, trong khi kinh tế và môi trường dường như không có tác động đến hiệu suất doanh nghiệp.

Tổng quan tài liệu cho thấy rằng ở các điểm giao nhau của các hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường, có những hoạt động mà các tổ chức tham gia vào đó không những có tác động tích cực đến môi trường tự nhiên và xã hội mà còn mang lại lợi ích

kinh tế lâu dài và lợi thế cạnh tranh cho tổ chức (Rogers và Carter, 2008). Closs *et al.* (2011) quan sát thấy rằng thực hành tốt ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cuối cùng dẫn đến tăng khả năng sinh lợi và hiệu quả trong dài hạn. De Brito và Laan (2010) cho thấy việc kết hợp các hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường với các mục tiêu truyền thống có thể làm gia tăng giá trị cho các doanh nghiệp và mang lại lợi thế cạnh tranh. Brandenburg *et al.* (2014) trong nghiên cứu các mô hình định lượng để quản lý chuỗi cung ứng bền vững cho rằng SSCM có thể ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận, hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định mối liên kết giữa ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường và lợi thế cạnh tranh (Mefford, 2011).

3.3 Tổng kết và thảo luận các kết quả nghiên cứu về SSCM ở Việt Nam

Mặc dù các nghiên cứu về quản lý chuỗi cung ứng theo quan điểm bền vững trên thế giới ngày càng phát triển nhưng ở Việt Nam trong những năm

qua tiếp cận nghiên cứu theo phạm vi và chủ đề còn nhiều hạn chế.

Nghiên cứu của Lam Phan Thanh (2014) xác định các vấn đề bền vững chính của ngành nông nghiệp nuôi cá và tôm sú ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam được nhận thức bởi các nhóm liên quan khác nhau. Kết quả của nghiên cứu về phương diện đo lường các vấn đề bền vững trong chuỗi giá trị tôm được trình bày trong ba khía cạnh bền vững như sau: (i) các vấn đề môi trường: chất lượng nước, chất lượng giống và các vấn đề về bệnh tôm là những động lực quan trọng ảnh hưởng đến việc thực hiện chuỗi sản xuất. (ii) các vấn đề kinh tế: chi phí đầu vào là một nhân tố quan trọng của phát triển bền vững. (iii) các vấn đề thể chế: quy chế và chính sách có thể giúp hỗ trợ phát triển hệ thống, đặc biệt là chính sách tài chính và các quy định về thực tiễn và quản lý.

Giang và Sarker (2018) phân tích và thảo luận về sự tiến triển của chuỗi cung ứng cà phê bền vững và quản lý của nó ở Việt Nam. Cho rằng, ngành đang phải đối mặt với những thách thức to lớn vì phương pháp canh tác hiện tại và cơ sở hạ tầng đã không bền vững dẫn đến nhiều tác động lớn đến môi trường như mất rừng và suy thoái đất có tiềm năng làm giảm chất lượng hạt cà phê. Nghiên cứu trường hợp tại thành phố Buôn Ma Thuột, Daklak, Việt Nam, bài báo phân tích các yếu tố chính ảnh hưởng đến quản lý chuỗi cung ứng cà phê bền vững ở Việt Nam. Phân tích của họ khẳng định rằng mặc dù năng suất cao, và nông dân có những kinh nghiệm tích cực trong lĩnh vực này, các vấn đề về tính bền vững đang nổi lên. Chẳng hạn, nông dân đã bị xói mòn đất và thiếu nước và do đó ngày càng sẵn sàng kết hợp các sáng kiến bền vững trong sản xuất và chế biến của họ.

3.4 Những hạn chế tồn tại và đề xuất hướng nghiên cứu tương lai

Tổng quan các tài liệu đã được dẫn trên đây cho thấy một số hạn chế tồn tại cần được nghiên cứu hoàn thiện thêm. Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm tập trung vào việc tích hợp một hoặc hai trong ba khía cạnh bền vững, thiếu các nghiên cứu thực nghiệm toàn diện cả ba khía cạnh của tính bền vững. Thứ hai, nhiều nghiên cứu tập trung vào các phương pháp tiếp cận và đo lường tính bền vững bằng các chỉ số, thiếu các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tính bền vững đến lợi thế cạnh tranh của chuỗi cung ứng mặc dù lợi thế cạnh tranh được xác định là một trong những chủ đề cần được nghiên cứu của chuỗi cung ứng. Thứ ba, nhiều nghiên cứu về quản lý chuỗi cung ứng bền vững đã được thực hiện trong các lĩnh vực công nghiệp, sản xuất và các lĩnh vực khác nhưng ít chú ý đến lĩnh vực nông

nghiệp đặc biệt là chuỗi cung ứng nông sản ở các quốc gia đang phát triển. Thứ tư, phần lớn các nghiên cứu chỉ nghiên cứu vào một vài tác nhân trong chuỗi, thiếu các nghiên cứu thực nghiệm toàn diện đầy đủ các tác nhân dọc theo chuỗi cung ứng từ người cung cấp ban đầu đến người tiêu dùng cuối cùng. Tổng quan từ các tài liệu đã xác định một số chủ đề nghiên cứu liên quan đến chuỗi cung ứng nông sản bền vững như: sự hợp tác, lợi thế cạnh tranh và hiệu suất của chuỗi cung ứng. Trong tương lai cần có nghiên cứu thực nghiệm để kiểm tra tác động của tính bền vững đến lợi thế cạnh tranh chuỗi cung ứng, trường hợp nghiên cứu cho chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp.

4 KẾT LUẬN

Toàn cầu hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng theo quan điểm bền vững và dưới sức ép của thị trường thì phát triển bền vững là một xu thế tất yếu khách quan. Chuỗi cung ứng nông sản bền vững là một chủ đề đang phát triển và cần được nghiên cứu thực nghiệm nhiều hơn vì nó có tác động tích cực đến các hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường và đóng góp quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo trên thế giới. Cũng như chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp khác, chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, có trách nhiệm với xã hội và bảo vệ môi trường. Mục tiêu của bài viết này góp phần đề cập đến một chủ đề nghiên cứu cụ thể đóng góp vào nghiên cứu sự tác động của các nhân tố kinh tế, xã hội và môi trường đến lợi thế cạnh tranh của chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp. Kết quả đã cho thấy, lợi thế cạnh tranh của chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp có thể được đo bằng cách sử dụng: giá cả và chi phí, chất lượng, sự tin cậy giao hàng, đổi mới sản phẩm, và thời gian tới thị trường. Những khoảng trống nghiên cứu đã được xác định làm cơ sở cho việc đề xuất hướng nghiên cứu tương lai dựa trên tổng quan tài liệu. Hạn chế của nghiên cứu này là việc tiến hành rà soát tài liệu bằng cách lựa chọn các bài báo phân tích được thu thập theo phương pháp thuận tiện nên không đảm bảo rằng tất cả những đóng góp có liên quan đã được xem xét.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahi, P., 2014. Sustainability analysis and assessment in the supply chain. PhD Dissertation. Ryerson University, Toronto.
- Alhaddi, H., 2015. Triple Bottom Line and Sustainability: A Literature Review. *Business and Management Studies*. 1(2): 6-10.
- Antai, I., 2011. A Theory of the Competing Supply Chain: Alternatives for Development. *International Business Research*. 4(1): 74-85.

- Arowoshegbe, A.O., Emmanuel, U., 2016. Sustainability and triple bottom line - an overview of two interrelated concepts. *Igbinedion University Journal of Accounting*. 2: 88-126.
- Ashby, A., Leat, M., and Hudson-Smith, M., 2012. Making connections: a review of supply chain management and sustainability literature. *Supply Chain Management: An International Journal*. 17(5): 497-516.
- Azevedo, S.G., Carvalho, H., Duarte, S., and Cruz-Machado, V., 2012. Influence of green and lean upstream supply chain management practices on business sustainability. *IEEE Transactions on Engineering Management*. 59(4): 753-765.
- Bai, C., Sarkis, J., Wei, X., and Koh, L., 2012. Evaluating ecological sustainable performance measures for supply chain management. *Supply Chain Management: An International Journal*. 17(1): 78-92.
- Barney, J., 1991. Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*. 17(1): 99-120.
- Barve, A., and Muduli, K., 2011. Challenges to Environmental Management Practices in Indian Mining Industries. *International Conference on Innovation, Management and Service IPEDR*. 14: 297-301.
- Bhinge, R., Moser, R., Moser, E., Lanza, G., and Dornfeld D., 2015. Sustainability Optimization for Global Supply Chain Decision-making. *ScienceDirect, Procedia CIRP*. 26: 323-328.
- Blome, C., Paulraj, A. and Schuetz, K., 2014. Supply chain collaboration and sustainability: a profile deviation analysis. *International Journal of Operations and Production Management*. 34(5): 639-663.
- Bouzon, M., Staudt, F.H., Rodriguez, C.M.T., and Ferreira J.C.E., 2012. A Framework Towards a Sustainable Development in Supply Chain. *9es Rencontres Internationales de la Recherche en Logistique*: 1-13.
- Brandenburg, M., Govindan, K., Sarkis, J., and Seuring, S., 2014. Quantitative models for sustainable supply chain management: developments and directions. *European J. of Operational Research*. 233: 299-312.
- Bratić, D., 2011. Achieving a Competitive Advantage by SCM. *IBIMA Business Review*. 2011: 1-13.
- Brockhaus, S., Kersten, W, and Knemeyer, A. M., 2013. Where Do We Go from Here? Progressing Sustainability Implementation Efforts Across Supply Chains. *Journal of Business Log*. 34(2): 167-182.
- Byrne, P.J., Ryan, P., Heavey, C., 2013. Sustainable logistics: a literature review and exploratory study of Irish based manufacturing organizations. *International Journal Eng. Technol. Innov*. 3(3): 200-213.
- Cao, M., Zhang, Q., 2011. Supply chain collaboration: Impact on collaborative advantage and firm performance. *Journal of Operations Management*. 29: 163-180.
- Carbone, V., Moatti, V., and Vinzi, V.E., 2012. Mapping corporate responsibility and sustainable supply chains: an exploratory perspective. *Business Strategy and the Environment*. 21: 475-494.
- Carter, C.R., and Easton, P., 2011. Sustainable supply chain management: evolution and future direction. *International Journal of Physical Distribution and Logistics Management*. 41(1): 46-62.
- Carter, C.R., and Rogers, D.S., 2008. A Framework of Sustainable Supply Chain Management: Moving Toward New Theory. *International Journal of Physical Distribution and Logistics Man*. 38(5): 360-387.
- Chaghoooshi, A.J., Arbatani, T.R., Samadi, B., 2015. The Effect of Supply Chain Management Processes on Competitive Advantage and Organizational Performance (Case Study: Food Industries based in West Azerbaijan Province). *Global Journal of Management Studies and Researches*. 2(3): 152- 157.
- Chardine-Baumann E., and Botta-Genoulaz V., 2011. A framework for sustainable performance assessment of supply chain management practices. *41st International Conference on Computers and Industrial Engineering 2011*. Los Angeles, California, USA: 98-103.
- Chin, T.A., Tat, H. H., Sulaiman, Z., 2015. Green Supply Chain Management, Environmental Collaboration and Sustainability Performance. *12th Global Conference on Sustainable Manufacturing, Procedia CIRP* 26: 695-699.
- Christofi, A., Christofi, P., and Seleshi, S., 2012. Corporate sustainability: historical development and reporting practices. *Management Research Review*. 35(2): 157-172.
- Closs, D.J., Speicer, C., and Meacham, N., 2011. Sustainability to support end-to end value chains: the role of supply chain management. *Journal of the Academy of Marketing Science*. 39: 101-116.
- Day, G.S., 2000. Managing market relationships. *Journal of the Academy of Marketing Science*. 28(1): 24-30.
- De Brito, M.P., and Laan, E.A., 2010. Supply Chain Management and Sustainability-Procrastinating Integration in Mainstream Research. *Sustainability*. 2: 589-570.
- Depperu, D., Cerrato, D., 2005. Analyzing international competitiveness at the firm level: Concepts and measures. *Quaderni del Dipartimento di Scienze*: 1-27.
- Dlamini, B.P., Kirsten, J.F., and Masuku, M.B., 2014. Factors affecting the competitiveness of the agribusiness sector in Swaziland. *Journal of Agricultural Studies*. 2(1): 61-72.
- Dziwornu, R.K., 2014. Econometric analysis of factors affecting competitive advantage of broiler

- agribusinesses in Ghana. *Journal of Development and Agricultural Economics*. 6(2): 87-93.
- Egilmez, G., Kucukvar, M., Tatari, O. and Bhutta, M.K.S., 2014. Supply chain sustainability assessment of the US food manufacturing sectors- A life cycle-based frontier approach. *Resources, Conservation and Recycling*. 82: 8-20.
- Ehrgott, M., Reimann, F., Kaufmann, L., and Carter, C.R., 2011. Social Sustainability in Selecting Emerging Economy Suppliers. *Journal of Business Ethics*. 98: 99-119.
- Elkington, J., 1997. *Cannibals with forks – Triple bottom line of 21st century business*. Stony Creek, CT: New Society Publishers.
- Erol, I., Sencer, S., Sari, R., 2011. A new fuzzy multi-criteria framework for measuring sustainability performance of a supply chain. *Ecological Economics*. 70(6): 1088-1100.
- Esfahbodi, A., Zhang, Y., Watson, G. and Zhang, T., 2016. Governance pressures and performance outcomes of sustainable supply chain management - An empirical analysis of UK manufacturing industry. *Journal of Cleaner Production*. 155: 66-78.
- Fabbe-Costes, N., Roussat, C., Taylor, M., Taylor, A., 2014. Sustainable supply chains: a framework for environmental scanning practices. *Int. Journal of Operations and Production Man.* 34(5): 664-694.
- Forstl, K., Reuter, C., Hartmann, E., and Blome, C., 2010. Managing supplier sustainability risks in a dynamically changing environment - sustainable supplier management in the chemical industry. *Journal of Purchasing and Supply Management*. 16(2): 118-130.
- Freeman, R.E., 1984. *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. *Handbook of Strategic Management*, Oxford: Blackwell Publishing.
- Freeman, R.E., Harrison, J.S., Wicks, A.C., Parmar, B.L., and de Colle, S. 2010. *Stakeholder Theory: The State of the Art*. Cambridge University Press, New York, NY.
- Gebauer, H., Gustafsson, A., and Witell, L., 2011. Competitive advantage through service differentiation by manufacturing companies. *Journal of Business Research*. 64: 1270-1280.
- Ghosh, M., 2011. Agricultural Policy Reforms and Spatial Integration of Food Grain Markets in India. *Journal of Economic Development*. 36: 15-37.
- Giang N. T. Nguyen, and Tapan Sarker, 2018. Sustainable coffee supply chain management: a case study in Buon Me Thuot City, Daklak, Vietnam. *International J. of Corporate Social Responsibility*. 3(1): 1-17.
- Jimenez, C., Sierra, V., and Rodon, J., 2012. Sustainable operations: Their impact on the triple bottom line. *International Journal of Production Economics*. 140: 149-159.
- Gosling, J., Jia, F., Gong, Y., and Brown, S., 2014. The role of supply chain leadership in the learning of sustainable practice: Toward an integrated framework. *Journal of Cleaner Production*: 1-12.
- Grupe, C., Rose, A., 2010. China, India, and the Socioeconomic Determinants of Their Competitiveness. *Journal of Economics Research International*, Article ID 860425: 1-14.
- Gupta, V., Abidi, N., Bansal, T., and Jain, R.K., 2013. Green Supply Chain Management Initiatives by IT Companies in India. *The IUP Journal of Operations Management*. 2: 6-24.
- Hahn, T., Preuss, L., Pinkse, J., and Figge, F., 2014. Cognitive Frames in corporate sustainability: Managerial sensemaking with paradoxical and business case frames. *Academy of Management Review*. 39: 463-487.
- Hart, S.L. 1995. A natural resource-based view of the firm. *Academy of Man. Review*. 20(4): 986-1014.
- Hasan, M., 2013. Sustainable Supply Chain Management Practices and Operational Performance. *American Journal of Industrial and Business Management*. 3: 42-48.
- Hassini, E., Surti, C., and Searcy, C., 2012. A literature review and a case study of sustainable supply chain management with a focus on metrics. *International Journal of Production Economics*. 140: 69-82.
- Hsu, C-C, and Tan, K-C., 2015. Strategic orientations, sustainable supply chain initiatives, and reverse logistics, Empirical evidence from an emerging market. *International Journal of Operations and Production Management*. 36(1): 86-110.
- Hunt, S.D., and Davis, D.F., 2012. Grounding supply chain management in resource-advantage theory: in defense of a resource-based view of the firm. *Journal of Supply Chain Management*. 48(2): 14-20.
- Huq, F.A., Chowdhury, I.N., and Klassen, R.D., 2016. Social management capabilities of multinational buying firms and their emerging market suppliers: An exploratory study of the clothing industry. *Journal of Operations Management*. 46: 19-37.
- International Institute for Sustainable Development (IISD), 1992. *Business Strategy for Sustainable Development: Leadership and Accountability for the '90s*. Winnipeg, Canada viewed on 28 January 2013.
- IUCN, 2006. *The Future of Sustainability*. Report of the IUCN Renowned Thinkers Meeting. The World Conservation Union.
- Jie, F., Parton, K.A., Cox, R.J., 2013. Linking supply chain practices to competitive advantage. *British Food Journal*. 115(7): 1003-1024.
- Kadocsa, G., 2006. Research of competitiveness factors of SME. *Acta Polytechnica Hungarica*. 3(4): 71-84.
- Kennedy, P.L., Harrison, R.W., Kalaitzandonakes, N.G., Peterson, H.C., Rindfuss, R.P., 1997. Perspectives on evaluating competitiveness in agribusiness industries. *Agribusiness*. 13(4): 385-392.

- Kiel, J., Smith, R., and Ubbels, B., 2014. The impact of transport investments on competitiveness. *Transportation Research Procedia*. 1: 77-88.
- Kogg, B., and Mont, O., 2012. Environmental and social responsibility in supply chains: The practise of choice and inter-organisational management. *Ecological Economics*. 83: 154-63.
- Kozena, M., and Chladek, T., 2012. Company competitiveness measurement depending on its size and field of activities. *Journal of Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 58: 1085-1090.
- Kuik, S.S., Nagalingam S.V., and Amer, Y., 2011. Sustainable supply chain for collaborative manufacturing. *Journal of Manufacturing Technology Management*. 22(8): 984-1001.
- Kwarteng, A., Dadzie, S.A., and Famiyeh, S., 2016. Sustainability and competitive advantage from a developing economy. *Journal of Global Responsibility*. 7(1): 110-125.
- Lam Phan Thanh, 2014. Sustainable development of export-orientated farmed seafood in Mekong Delta, Vietnam. PhD Dissertation. The University of Stirling, Scotland, UK.
- Lambert, D.M., Cooper, M.C., and Pagh, J.D., 1998. Supply Chain Management: Implementation Issues and Research Opportunities. *The International Journal of Logistics Management*. 9(2): 1-19.
- Laszlo, C., 2011. *Giá trị bền vững*. Hà Nội: Nxb Thời Đại.
- Li, S., Nathan, B.R., Nathan, T.S.R., and Rao, S.S., 2006. The impact of supply chain management practices on competitive advantage and organizational performance. *Omega*. 34: 107-124.
- Mani, V., Agrawal, R., and Sharma, V., 2015. Supply Chain Social Sustainability: A Comparative Case Analysis in Indian Manufacturing Industries. *International Journal Automation and Logistics*. 1(3): 211-233.
- Marshall, D., McCarthy, L., Heavey, C. and McGrath, P., 2015. Environmental and Social Supply Chain Management Sustainability Practices: Construct Development and Measurement. *Production, Planning and Control*. 26(8): 673-690.
- Mefford, R., 2011. The Economic Value of Sustainable Supply Chain. *Business and Society Review*. 118(1): 109-143.
- Meixell, M.J., and Luoma, P., 2015. Stakeholder pressure in sustainable supply chain management - a systematic review. *International Journal of Physical Distribution and Logistics Management*. 45(½): 69-89.
- Mentzer, J.T., DeWitt, W., Keebler, J.S., Min, S., Nix, N.W., Smith, C.D. and Zacharia, Z.G., 2001. Defining supply chain management. *Journal of Business Logistics*. 22(2):1-25.
- Meutia, T., Ismail, T., 2012. The development of entrepreneurial social competence and business network to improve competitive advantage and business performance of small medium sized enterprises: A case study of batik industry in Indonesia. *Journal of Procedia – Social and Behavioral Sciences*. 65: 46-51.
- Meyer, J.W., and Rowan, B., 1977. Institutionalized organizations: formal structure as myth and ceremony. *American Journal of Sociology*. 83(2): 340-363.
- Montabon, F.L., Pagell, M. and Wu, Z., 2016. Making Sustainability Sustainable. *Journal of Supply Chain Management*. 52(2): 1-34.
- Mota, B., Gomes Ml., Carvalho, A., Barbosa-Povoa, AP., 2015. Towards supply chain sustainability: economic, environmental and social design and planning. *Journal of Cleaner Production*. 105: 14-27.
- Mugera, A.W., 2012. Sustained competitive advantage in agribusiness: Applying the resource-based theory to human resources. *International Food and Agribusiness Management Review*. 15(4): 27-48.
- Naslund, D., Williamson, S., 2010. What is Management in Supply Chain Management - A Critical Review of Definitions, Frameworks and Terminology. *Journal of Man. Policy and Practice*. 11(4): 11-27.
- Newbert, S.L., 2008. Value, rareness, competitive advantage, and performance: A conceptual-level empirical investigation of the resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*. 29: 745-768.
- Nistpass, 2016. *Tải cơ cấu chuỗi cung ứng Việt Nam*, ngày truy cập 8/05/2017. <http://nistpass.gov.vn:81/chudetraodoi/1743tai-cocauhuoicungungvietnam.html>.
- Nwachukwu, I.N., Onyenweaku, C.E., Nwaru, J.C., Mbanasor, J.A., and Daramola A., 2014. Competitiveness in the export demand for Nigerian rubber. *The Journal of Agricultural Sciences*. 9(1): 1-11.
- Oliver, C., 1991. Strategic responses to institutional processes. *Academy of Man. Review*. 16(1): 145-179.
- Peters, N., Hofstetter, J., and Hoffmann, V., 2011. Institutional entrepreneurship capabilities for interorganizational sustainable supply chain strategies. *The International Journal of Logistics Management*. 22(1): 52-86.
- Piatkowski, M., 2012. Factors strengthening the competitive position of SME sector enterprises. An example for Poland. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 58: 269-278.
- Porter ME. *Competitive advantage of nations*. New York: The Free Press; 1990.
- Priem, R.L., and Swink, M., 2012. A demand-side perspective on supply chain management. *Journal of Supply Chain Management*. 48(2): 7-13.
- Pullman, M.E., Dillard, J., 2010. Values based supply chain management and emergent organizational structures. *International Journal of Operations and Production Management*. 30(7): 744-771.

- Rao, N.H., 2006. A Framework for Implementing Information and Communication Technologies in Agricultural Development in India. *Tech. Forecasting and Social Change*. 74: 491-518.
- Rota, C., Reynolds, N., and Zanasi, C., 2013. Sustainable food supply chains: The role of collaboration and sustainable relationships. *International Journal of Business and Social Science*. 4(4): 45-53.
- Sachitra, V., 2016. Review of Competitive Advantage Measurements: Reference on Agribusiness Sector. *Journal of Scientific Research and Reports*. 12(6): 1-11.
- Sandhu, S., 2012. Towards an integrated conceptual framework for corporate social and environmental sustainability. In Wells, G., (Ed), *Sustainable Business: Emerging Research on the Principles and Practice of Business Under Sustainability Principles*, Edward Elgar, Cheltenham, UK.
- Searcy, C., 2012. Corporate Sustainability Performance Measurement Systems: A Review and Research Agenda. *Journal of Business Ethics*. 107(3): 239-253.
- Seman, N., Zakuan, N., Jusol, A. and Arif, M.D., 2012. Green supply chain management - A review and research direction. *International Journal of Man. Value and Supply Chain*. 3(1): 1-18.
- Seuring, S., and Müller, M., 2008. From a literature review to a conceptual framework for sustainable supply chain management. *Journal of Cleaner Production*. 16(15): 1699-1710.
- Sigalas, C., Economou, V.P., Georgopoulos, N.B., 2013. Developing a measure of competitive advantage. *Journal of Strategy and Management*. 6(4): 320-342.
- Silvestre, B.S., 2015. Sustainable supply chain management in emerging economies: Environmental turbulence, institutional voids and sustainability trajectories. *Int. Journal Production Economic*. 167: 156-169.
- Singh, R.K., Murty, H.R., Gupta, S.K., and Dikshit, A.K., 2012. An overview of sustainability assessment methodologies. *Ecological Indicators*. 15: 281-299.
- Singh, S., Kiran, R., and Goyal, D., 2015. Identification of key factors for enhancing competitiveness an exploratory study of the selected agribiotech firms of Punjab in India. *Agricultural Economics-Czech*. 61: 179-188.
- Sloan, T.W., 2010. Measuring the Sustainability of Global Supply Chains: Current Practices and Future Directions. *Journal of Global Business Management*. 6(1): 92-107.
- Tate, W.L., Ellram, L.M., and Kirchoff, J.F., 2010. Corporate social responsibility reports: a thematic analysis related to supply chain management. *Journal of Supply Chain Man.* 46(1): 19-44.
- Taticchi, P., Tonelli, F., and Pasqualino, R., 2013. Performance measurement of sustainable supply chains: A literature review and a research agenda. *International Journal of Productivity and Performance Management*. 62(8): 782-804.
- Toit, J.P., Ortman, G.F., and Ramroop, S., 2010. Factors influencing the long-term competitiveness of commercial milk producers: Evidence from panel data in East Griqualand, South Africa. *Agrekon*. 49(1): 80-101.
- Tonelli, F., Evans, S., Taticchi, P., 2013. Industrial sustainability: challenges, perspectives, actions. *International Journal Business Innovation and Research*. 7(2): 143-163.
- Tổng cục thống kê, 2017. Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội năm 2017, ngày truy cập 8/05/2018. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=&ItemID=18667>.
- Touboulic, A. and Walker H., 2015. Theories in sustainable supply chain management - A structured literature review. *International Journal of Physical Distribution and Logistics Management*. 45(1/2): 16-42.
- Varsei M., Christ, K. and Burritt, R., 2015. Bottling Location and the Global Wine Supply Chain: Dollar, Water and Carbon Trade-offs. *Academy of Management Proceedings*. 2015: 1-6.
- Varsei, M., Soosay, C., Fahimnia, B., and Sarki, J., 2014. Framing sustainability performance of supply chains with multidimensional indicators. *Supply Chain Management: An International Journal*. 19(3): 242-257.
- Vinayan, G., Jayashree, S., and Marthandan, G., 2012. Critical success factors of sustainable competitive advantage: A study in Malaysian manufacturing industries. *International Journal of Business and Management*. 7(22): 29-45.
- Voulgaris, F., Papadogonas, P., and Lemonakis, C., 2013. Drivers of competitiveness in the manufacturing industry: The case of technology sectors in Greece. *J. of Eco. and Development Studies*. 1(3): 32-40.
- WCED - World Commission on Environment and Development, 1987. *Our Common Future*. Oxford University Press, New York, NY.
- Yakovleva, N., Sarkis, J., and Sloan, T., 2010. Sustainability indicators for the food supply chain. *Woodhead Publishing Limited*: 297-329.
- Zailani, S., Jeyaraman, K., Vengadasan, G. and Premkumar, R., 2012. Sustainable supply chain management (SSCM) in Malaysia: A survey. *International Journal of Production Economics*. 140: 330-340.